

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E203

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 9h30-10h30

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90250	20810340157	Nguyễn Duy	An	18/10/2002			
2	TA90251	20810830183	Cần Thị Lan	Anh	16/11/2002			
3	TA90252	20810830196	Đỗ Mỹ	Anh	11/08/2002			
4	TA90253	20810230133	Nguyễn Đức	Anh	22/12/2002			
5	TA90254	21810230046	Phạm Đức	Anh	08/09/2003			
6	TA90255	21810810181	Trần Thị Nguyệt	Anh	10/02/2003			
7	TA90256	20810110285	Vũ Đức	Anh	29/10/2002			
8	TA90257	ĐVCH	Nguyễn Gia	Bảo	01/01/1900			
9	TA90258	20810310011	Hà Thanh	Bình	06/01/2002			
10	TA90259	19810810108	Dương Nhật	Chi	09/03/2001			
11	TA90260	21810810056	Nguyễn Quỳnh	Chi	07/08/2003			
12	TA90261	20810230037	Phạm Hoàng Đan	Chi	04/02/2002			
13	TA90262	20810810092	Lê Gia	Chính	08/01/2002			
14	TA90263	19810420350	Triệu Văn	Chung	22/01/2001			
15	TA90264	2272010138	Nguyễn Trọng	Công	04/05/1989			
16	TA90265	ĐVCH	Nguyễn Văn	Công	01/01/1900			
17	TA90266	19810310217	Nguyễn Mạnh	Cường	07/07/2001			
18	TA90267	20810310372	Phan Tiến	Đại	25/12/2002			
19	TA90268	21810310060	Phạm Vương	Đăng	08/11/2003			
20	TA90269	20810310307	Nguyễn Tất	Đạt	05/10/2002			
21	TA90270	20810320096	Nguyễn Xuân Thành	Đạt	15/08/2002			
22	TA90271	21810810006	Vũ Ngọc	Diệu	30/11/2003			
23	TA90272	21810310539	Đào Tiến	Đức	08/07/2003			
24	TA90273	ĐVCH	Hà Tài	Đức	01/01/1900			
25	TA90274	19810420218	Lê Văn	Đức	25/08/2000			
26	TA90275	20810430297	Phạm Văn	Đức	21/08/2002			
27	TA90276	21810310141	Lương Thùy	Dung	18/03/2003			
28	TA90277	2272010141	Đỗ Tuấn	Dũng	03/07/2000			
29	TA90278	21810710199	Bùi Thùy	Dương	18/07/2003			
30	TA90279	19810310582	Nguyễn Ngọc	Duy	19/01/2001			
31	TA90280	21810860423	Đặng Hương	Giang	26/11/2003			
32	TA90281	21810850418	Nguyễn Thị	Giang	04/01/2003			
33	TA90282	20810310385	Nguyễn Quốc	Hà	20/09/2002			
34	TA90283	21810850406	Nguyễn Thị Thu	Hà	15/02/2003			
35	TA90284	21810810184	Vũ Thị Thu	Hà	21/07/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E204

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 9h30-10h30

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90285	19819110114	Đào Đức	Hải	03/12/2001			
2	TA90286	21810810200	Bùi Thị Thu	Hằng	24/11/2003			
3	TA90287	20810000303	Phạm Thị Thu	Hiên	29/08/2002			
4	TA90288	20810830192	Phạm Thị Thanh	Hiên	03/04/2002			
5	TA90289	21810310523	Trương Hoàng	Hiệp	26/03/2003			
6	TA90290	20810230145	Nguyễn Ngọc Đức	Hiếu	06/12/2002			
7	TA90291	22810000060	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	08/05/2004			
8	TA90292	19810630005	Nguyễn Chung	Hòa	4/9/2001			
9	TA90293	2272010143	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986			
10	TA90294	21810430491	Lâm Huy	Hoàng	01/09/2003			
11	TA90295	19810420162	Lê Huy	Hoàng	22/11/2001			
12	TA90296	20810000458	Nguyễn Thị	Hồng	27/7/2001			
13	TA90297	21810830286	Ngô Thu	Huế	22/06/2003			
14	TA90298	2283010033	Hồ Quốc	Hùng	07/11/1996			
15	TA90299	20810110198	Đặng Mạnh	Hưng	16/10/2002			
16	TA90300	21810810061	Vũ Mai	Hương	23/09/2003			
17	TA90301	21810270032	Nguyễn Quang	Huy	09/10/2003			
18	TA90302	20810310417	Vương Đức	Huy	16/10/2002			
19	TA90303	20810000169	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	06/06/2002			
20	TA90304	20810230074	Đỗ Văn	Khang	05/12/2002			
21	TA90305	20810000165	Đinh Khắc	Khánh	01/01/2002			
22	TA90306	20810710197	Mai Duy	Khánh	13/06/2002			
23	TA90307	2272010145	Trần Công	Khánh	25/11/1998			
24	TA90308	22810410082	Lê Huy	Khôi	16/02/2004			
25	TA90309	21810810064	Lại Thanh	Lam	30/03/2003			
26	TA90310	20810810080	Nguyễn Sơn	Lâm	23/10/2002			
27	TA90311	21810810053	Nguyễn Thu	Lan	07/10/2003			
28	TA90312	21810820281	Lê Thị	Lành	17/06/2003			
29	TA90313	21810860446	Đoàn Khánh	Linh	26/04/2003			
30	TA90314	20810320111	Nguyễn Thị Khánh	Linh	14/09/2002			
31	TA90315	20810000504	Phạm Thị Khánh	Linh	15/08/2002			
32	TA90316	21810850388	Trần Thị Khánh	Linh	06/07/2003			
33	TA90317	19810310070	Nguyễn Thị	Loan	08/10/2001			
34	TA90318	19810430293	Nguyễn Xuân	Lộc	01/02/2001			
35	TA90319	19810230078	Bùi Hữu	Long	7/11/2000			
36	TA90320	22810310346	Hòa Tiến	Long	12/01/2004			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI****Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng viết**Ca thi:** 9h30-10h30**Ngày thi:** 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90321	20810830225	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002			
2	TA90322	21810710181	Nguyễn Thảo	Ly	23/01/2003			
3	TA90323	20810710068	Đồng Thanh	Mai	26/12/2002			
4	TA90324	20810310430	Phạm Đức	Mạnh	13/03/2002			
5	TA90325	21810110299	Nguyễn Bình	Minh	19/11/2003			
6	TA90326	21810710027	Nguyễn Quang	Minh	05/12/2003			
7	TA90327	20810110147	Trương Xuân	Minh	01/3/2002			
8	TA90328	20810430238	Nguyễn Tài	Năng	16/03/2002			
9	TA90329	2283010034	Cao Nhật	Nam	09/01/2000			
10	TA90330	20810000074	Hoàng Tiến	Nam	03/09/2002			
11	TA90331	21810620472	Khuất Văn	Nam	23/11/2003			
12	TA90332	18810320715	Phạm Đức	Nam	01/12/2000			
13	TA90333	19810720117	Vũ Hoài	Nam	09/07/2001			
14	TA90334	21810810132	Nguyễn Thảo	Ngân	01/03/2003			
15	TA90335	22810310246	Bùi Hữu	Nghĩa	16/05/2004			
16	TA90336	21810810307	Ngô Thị Minh	Ngọc	02/08/2003			
17	TA90337	20810420033	Bùi Đức	Nguyên	03/11/2002			
18	TA90338	20810000479	Trần Thị Minh	Nguyệt	21/9/2002			
19	TA90339	20810000310	Chu Thị Hồng	Nhung	22/08/2002			
20	TA90340	21810710265	Nguyễn Kim	Nhung	24/12/2003			
21	TA90341	20810230127	Hoàng Thị	Oanh	04/12/2002			
22	TA90342	20810310051	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002			
23	TA90343	2272010151	Bùi Minh	Phương	25/10/1999			
24	TA90344	20810720027	Đỗ Anh	Quân	11/12/2002			
25	TA90345	20810000065	Mai Trần Trung	Quân	10/11/2002			
26	TA90346	20810310446	Nguyễn Kim	Quân	10/11/2002			
27	TA90347	19810310323	Ngô Xuân	Quang	12/05/2001			
28	TA90348	2162010036	Nguyễn Trọng	Quý	30/04/1983			
29	TA90349	21810810029	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/02/2003			
30	TA90350	22810620018	Vũ Mạnh	Son	15/05/2004			
31	TA90351	19810110011	Vũ Tiến	Tài	04/04/2001			
32	TA90352	19810420291	Vũ Công	Tân	19/05/2001			
33	TA90353	22810410030	Phạm Minh	Thái	30/09/2004			
34	TA90354	19810110138	Lê Minh	Thăng	27/5/2001			
35	TA90355	2162010045	Lê Văn	Thắng	10/04/1992			
36	TA90356	20810340144	Bùi Hữu	Thành	28/10/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E304

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 9h30-10h30

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90357	19810430032	Nguyễn Trí	Thành	09/09/2001			
2	TA90358	20810170323	Trịnh Tiến	Thành	24/03/2002			
3	TA90359	21810810028	Nghiêm Phương	Thảo	09/12/2003			
4	TA90360	21810310014	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/07/2003			
5	TA90361	18810540074	Đan Văn	Thiệu	12/11/2000			
6	TA90362	21810210004	Phan Thị Minh	Thư	24/12/2003			
7	TA90363	21810810174	Nguyễn Sông	Thương	28/12/2003			
8	TA90364	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001			
9	TA90365	19810410270	Phùng Minh	Tiến	07/5/2001			
10	TA90366	2272010281	Hoàng Văn	Toàn	07/01/1987			
11	TA90367	19810000515	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001			
12	TA90368	18810310640	Tô Văn	Toàn	14/02/2000			
13	TA90369	20810710089	Nguyễn Thu	Trà	23/01/2002			
14	TA90370	18810310067	Bùi Đăng Quỳnh	Trang	11/02/2000			
15	TA90371	20810850062	Hoàng Huyền	Trang	27/06/2002			
16	TA90372	21810830292	Nguyễn Kiều	Trang	01/12/2003			
17	TA90373	20810230123	Nguyễn Thị Thùy	Trang	07/02/2002			
18	TA90374	ĐVCH	Vũ Kiều	Trang	01/01/1900			
19	TA90375	20810850027	Trần Đức	Triều	10/02/2002			
20	TA90376	19810310387	Nguyễn Thành	Trung	18/08/2001			
21	TA90377	20819110139	Vũ Văn	Trung	19/02/2002			
22	TA90378	20810710181	Vũ Việt	Trung	11/04/2002			
23	TA90379	20810430384	Nguyễn Phi	Trường	20/09/2001			
24	TA90380	21810430442	Trương Ngọc	Tú	08/02/2002			
25	TA90381	ĐVCH	Cao Ngọc	Tuân	09/02/1999			
26	TA90382	19810420173	Đàm Duy	Tuấn	04/10/2001			
27	TA90383	2272010160	Hoàng Văn	Tuấn	28/10/1988			
28	TA90384	18810310104	Trần Ngọc	Tuấn	18/07/2000			
29	TA90385	20810230105	Đinh Lâm	Tùng	24/05/2002			
30	TA90386	22810430271	Tô Thanh	Tùng	05/10/2004			
31	TA90387	20810000375	Chu Mỹ	Uyên	01/08/2002			
32	TA90388	20810430189	Lê Quốc	Việt	30/09/2002			
33	TA90389	2283010106	Phạm Quang	Vinh	15/04/1999			
34	TA90390	20810310483	Lê Tuấn	Vũ	25/01/2002			
35	TA90391	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001			
36	TA90392	21810810176	Đỗ Thị Bảo	Yến	18/02/2003			
37	TA90393	19810810147	Lê Hoàng	Yến	12/03/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90394	19810530165	Đỗ Tuấn	Anh	18/01/1995			
2	TA90395	19810310265	Nguyễn Văn	Anh	28/12/2001			
3	TA90396	21810710261	Phạm Mai	Anh	12/06/2003			
4	TA90397	21810810183	Trần Thị Vân	Anh	29/05/2003			
5	TA90398	21810510010	Đặng Thị Phương	Ảnh	06/08/2003			
6	TA90399	19810320207	Hoàng Văn	Biểu	20/09/2001			
7	TA90400	21810510042	Mạc Xuân	Bình	16/08/2001			
8	TA90401	20810620009	Đỗ Minh	Chiến	25/8/2002			
9	TA90402	20810310516	Bùi Công	Chuẩn	15/06/2002			
10	TA90403	20810110230	Nguyễn Thành	Chuyên	30/01/2002			
11	TA90404	2162010024	Trịnh Kiên	Cường	10/01/1989			
12	TA90405	20810620127	Hà Minh	Đăng	27/11/2002			
13	TA90406	22810000025	Bùi Tiến	Đạt	25/03/2004			
14	TA90407	19810310665	Nguyễn Thành	Đạt	22/04/2001			
15	TA90408	21819100002	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003			
16	TA90409	2272010139	Trịnh Trần Mạnh	Đình	21/02/2001			
17	TA90410	19810320022	Dương Minh	Đức	10/07/2001			
18	TA90411	20810430212	Hà Thế	Đức	03/02/2002			
19	TA90412	19810110046	Nguyễn Tài	Đức	13/05/2001			
20	TA90413	20810310498	Trần Công	Đức	11/07/2002			
21	TA90414	20810000188	Nguyễn Thùy	Dung	12/06/2002			
22	TA90415	2272010140	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/05/2001			
23	TA90416	19810310032	Lê Kim	Dương	11/12/2001			
24	TA90417	22810430002	Nguyễn Văn	Duy	14/03/2004			
25	TA90418	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002			
26	TA90419	21810170291	Nguyễn Tiến	Giang	05/10/2003			
27	TA90420	22810430326	Lê Xuân	Hạ	29/02/2004			
28	TA90421	21810710010	Phạm Ngọc	Hải	18/06/2003			
29	TA90422	21810830201	Trịnh Linh	Hàng	27/02/2003			
30	TA90423	2272010142	Nguyễn Văn	Hào	22/08/1989			
31	TA90424	2283010032	Chu Minh	Hiếu	22/09/1998			
32	TA90425	19810110188	Nguyễn Văn	Hiệu	01/01/2001			
33	TA90426	20819110106	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002			
34	TA90427	20810430350	Đỗ Nguyên	Hoàn	21/08/2002			
35	TA90428	19810310086	Trần Việt	Hoàn	20/06/2001			
36	TA90429	22810430355	Lê	Hoàng	14/12/2004			
37	TA90430	20810610263	Nguyễn Văn	Hoàng	01/03/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng viết

Phòng thi: E402
Ngày thi: 15/09/2024

Ca thi: 8h00-9h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90431	20810000166	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002			
2	TA90432	20810230095	Nguyễn Thị	Huệ	16/06/2002			
3	TA90433	22810610004	Nguyễn Hữu	Hùng	11/10/2004			
4	TA90434	19810550168	Nguyễn Văn	Hưng	09/05/2001			
5	TA90435	19810430237	Hà Xuân	Huy	11/12/2001			
6	TA90436	22810270167	Phạm Quang	Huy	20/09/2004			
7	TA90437	21810810040	Đào Thị Thanh	Huyền	28/10/2003			
8	TA90438	20810170322	Nguyễn Quang	Huỳnh	15/08/2002			
9	TA90439	19810310156	Nguyễn Duy	Khánh	09/08/2001			
10	TA90440	20819120051	Trần Duy	Khánh	14/08/2002			
11	TA90441	19810310005	Lê Trung	Kiên	17/04/2001			
12	TA90442	20810110288	Đinh Tùng	Lâm	30/01/2002			
13	TA90443	20810110290	Nguyễn Văn	Lâm	14/10/2002			
14	TA90444	21810810340	Trần Thị	Lan	03/06/2003			
15	TA90445	20810000500	Nguyễn Thị	Lành	12/08/2002			
16	TA90446	22810430004	Mai Quang	Linh	22/07/2004			
17	TA90447	20810850005	Nguyễn Thùy	Linh	30/12/2001			
18	TA90448	22810270161	Trần Doãn	Linh	30/06/2004			
19	TA90449	20810230009	Trần Thị Ngọc	Linh	03/8/2002			
20	TA90450	20810810117	Vũ Thị	Loan	03/06/2002			
21	TA90451	19810410060	Nguyễn Thành	Long	02/5/2001			
22	TA90452	20810620071	Trần Đức	Lượng	27/02/2002			
23	TA90453	ĐVCH	Phạm Thị	Ly	01/01/1900			
24	TA90454	20810810153	Nguyễn Ngọc	Mai	14/07/2002			
25	TA90455	20810430163	Lê Trọng	Minh	16/02/2002			
26	TA90456	20810320086	Nguyễn Đăng Tuấn	Minh	04/12/2002			
27	TA90457	20CH5020003	Trần Hoàng	Minh	01/01/1900			
28	TA90458	21810810324	Hoàng Ánh	Mỹ	29/06/2003			
29	TA90459	20810430285	Nguyễn Thế	Nam	06/08/2002			
30	TA90460	2272010147	Phạm Đức	Nam	07/11/2001			
31	TA90461	21810840217	Nguyễn Thị	Ngân	20/09/2003			
32	TA90462	19810310307	Nguyễn Thành	Nghĩa	02/07/2001			
33	TA90463	21810820309	Nguyễn Hồng	Ngọc	12/07/2003			
34	TA90464	21810180290	Phạm Bình	Nguyên	01/07/2003			
35	TA90465	21810810182	Lê Thanh	Nhàn	10/11/2003			
36	TA90466	21810850412	Trần Thị Uyên	Nhi	15/05/2003			
37	TA90467	19810310142	Trần Lệnh	Phú	15/04/2001			
38	TA90468	20810850090	Tạ Thu	Phương	09/04/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 15/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90469	20810310403	Lê Đăng	Quân	04/07/2002			
2	TA90470	21810440430	Ngô Minh	Quân	29/08/2003			
3	TA90471	19810310596	Nguyễn Minh	Quân	28/12/2001			
4	TA90472	2283010035	Vì Văn	Quang	07/08/1988			
5	TA90473	2272010153	Nguyễn Hữu	Quyền	04/12/1989			
6	TA90474	2272010155	Hoàng Khắc	Sơn	10/12/1984			
7	TA90475	19810310139	Vũ Như	Tân	20/12/2001			
8	TA90476	22810310070	Phạm Trần	Thái	17/06/2004			
9	TA90477	ĐVCH	Lê Hùng	Thắng	01/01/1900			
10	TA90478	21810310164	Nguyễn Đức Quang	Thắng	04/10/2003			
11	TA90479	20810310339	Hồ Tuấn	Thành	30/11/2002			
12	TA90480	2272010156	Phạm Đình	Thành	16/09/1999			
13	TA90481	18810540103	Nguyễn Văn	Thao	04/04/2000			
14	TA90482	20810230141	Ngô Thị Phương	Thảo	18/10/2002			
15	TA90483	2162010039	Hoàng Duy	Thế	14/02/1996			
16	TA90484	19810310368	Nguyễn Mạnh	Thời	04/06/2001			
17	TA90485	21810810044	Trần Minh	Thư	16/11/2003			
18	TA90486	20810810145	Đặng Thu	Thủy	28/12/2002			
19	TA90487	20810310509	Lưu Công Minh	Tiến	15/03/2002			
20	TA90488	2283010036	Nguyễn Huy	Tiền	14/09/1990			
21	TA90489	20810430154	Nguyễn Danh	Toàn	02/06/2002			
22	TA90490	21810310150	Lê Thị	Trà	25/10/2003			
23	TA90491	21810810012	Đào Thu	Trang	03/10/2003			
24	TA90492	22810810126	Hoàng Thu	Trang	29/06/2004			
25	TA90493	ĐVCH	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/01/1900			
26	TA90494	22810810090	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11/06/2004			
27	TA90495	21810810177	Vũ Thị Hương	Trang	22/06/2003			
28	TA90496	2272010158	Ngô Sỹ	Trịnh	25/07/1996			
29	TA90497	19810430070	Nguyễn Văn	Trung	01/05/2001			
30	TA90498	19810310219	Nguyễn Văn	Trưởng	24/07/2001			
31	TA90499	20810320113	Hoàng Tú	Tuân	13/03/2002			
32	TA90500	2272010159	Phạm Văn	Tuân	09/11/1994			
33	TA90501	2272010161	Lê Mạnh	Tuấn	05/02/1998			
34	TA90502	19810310227	Phạm Anh	Tuấn	11/01/2001			
35	TA90503	21810540431	Nguyễn Ngọc	Tùng	31/08/2003			
36	TA90504	19810310287	Phan Trọng	Tuyên	02/08/2001			
37	TA90505	21810710188	Trịnh Thị Huyền	Vi	27/03/2003			
38	TA90506	21810410742	Nguyễn Duy Đức	Việt	01/05/2003			

39	TA90507	22810430361	Đinh Văn	Vũ	16/02/2004			
----	---------	-------------	----------	----	------------	--	--	--

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)